



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

## FAMILY RELATIONSHIPS AS REFLECTED IN KOREAN FOUR-ELEMENT IDIOMS: A COMPARATIVE STUDY WITH VIETNAMESE

Nguyen Thuy Duong\*

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,  
No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 05 March 2026

Revised 17 April 2026; Accepted 21 May 2026

**Abstract:** This article examines the cultural and cognitive characteristics of Korean people through a system of four-element idioms regarding family relationships, in comparison with Vietnamese. By employing statistical methods and semantic analysis, the study identified 64 typical Korean idioms related to the family theme, focusing on two primary branches: parent-child relationships (37 units) and sibling relationships (8 units). The research results reveal profound similarities between the two nations in their emphasis on filial piety, obedience to parents, and strong sibling bonds under the influence of Confucianism. However, the study also points out distinct differences in attitudes toward family members, as well as varying perspectives on hierarchy and gender. These findings not only clarify the Vietnamese - Korean linguistic - cultural landscape but also provide significant support for language teaching and translation between the two languages.

**Keywords:** four-element idioms, family relationships, Korean - Vietnamese contrastive analysis, socio-cultural semantics

---

\* Corresponding author.

Email address: [mukunghoadhnn@gmail.com](mailto:mukunghoadhnn@gmail.com)

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5787>

# MỐI QUAN HỆ GIA ĐÌNH PHẢN ÁNH QUA THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỐ TIẾNG HÀN (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Nguyễn Thùy Dương

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 05 tháng 3 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 4 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 5 năm 2026

**Tóm tắt:** Bài viết nghiên cứu đặc điểm văn hóa và tư duy của người Hàn thông qua hệ thống thành ngữ bốn thành tố về mối quan hệ gia đình trong tiếng Hàn, có sự liên hệ đối chiếu với tiếng Việt. Thông qua phương pháp thống kê và phân tích ngữ nghĩa, tác giả đã xác định được 64 đơn vị thành ngữ tiếng Hàn tiêu biểu thuộc chủ đề gia đình, trong đó tập trung vào hai nhánh chính là quan hệ cha mẹ - con cái (37 đơn vị) và quan hệ anh chị em (8 đơn vị). Kết quả nghiên cứu cho thấy những nét tương đồng sâu sắc giữa hai dân tộc trong việc đề cao đạo hiếu, sự phục tùng cha mẹ và tình cảm anh em gắn bó dưới ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Tuy nhiên, bài viết cũng chỉ ra những điểm khác biệt ở thái độ đối xử với các thành viên trong gia đình, khác biệt trong quan niệm về thứ bậc, giới tính. Những phát hiện này không chỉ góp phần làm sáng tỏ bức tranh ngôn ngữ - văn hóa Việt - Hàn mà còn hỗ trợ đắc lực cho công tác giảng dạy và biên dịch giữa hai ngôn ngữ.

*Từ khóa:* thành ngữ bốn thành tố, quan hệ gia đình, đối chiếu Hàn - Việt, ngữ nghĩa văn hóa - xã hội

## 1. Mở đầu

Thành ngữ bốn thành tố là một bộ phận quan trọng trong kho tàng ngôn ngữ của mỗi quốc gia, không chỉ có giá trị biểu đạt cao mà còn hàm chứa những lớp nghĩa văn hóa - xã hội sâu sắc. Với cấu trúc ngắn gọn, hàm súc và giàu tính hình tượng, thành ngữ bốn thành tố phản ánh sinh động tư duy, lối sống, hệ giá trị và quan niệm nhân sinh được cộng đồng ngôn ngữ tích lũy qua lịch sử. Thông qua việc sử dụng thành ngữ, những chuẩn mực ứng xử, mối quan hệ xã hội cũng như đời sống tinh thần của con người được mã hóa và lưu giữ trong ngôn ngữ, khiến thành ngữ trở thành một “tấm gương” phản chiếu chân thực đời sống xã hội và văn hóa tinh thần của mỗi dân tộc.

Theo thống kê trên trang RISS (학술연구정보서비스) - website lớn nhất tại Hàn Quốc chuyên cập nhật và cung cấp thông tin về tình hình nghiên cứu học thuật - tính đến thời điểm tháng 02 - 2026, có tổng cộng 1.780 tài liệu liên quan đến chủ đề thành ngữ bốn chữ. Trong đó bao gồm 244 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước, 253 luận văn và luận án, 1.269 sách đã xuất bản cùng 14 báo cáo nghiên cứu. Điều này cho thấy số lượng công trình nghiên cứu về thành ngữ bốn chữ ở Hàn Quốc khá dồi dào.

Tuy vậy, các nghiên cứu theo hướng so sánh, đối chiếu thành ngữ chủ yếu tập trung vào cặp Hàn - Trung, trong khi chưa ghi nhận công trình nào thực hiện so sánh thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt. Nội dung nghiên cứu phần lớn xoay quanh nguồn gốc, đặc điểm hình thái và ý nghĩa của thành ngữ bốn chữ; còn các nghiên cứu đối chiếu chuyên sâu về bình diện nội dung nghĩa dường như vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn (trong mối liên hệ đối chiếu với tiếng Việt) đến nay tương đối phong phú. Những đề tài luận văn liên quan đến so sánh, đối chiếu thành ngữ, tục ngữ Hàn - Việt trong những năm gần đây có thể kể đến như:

“Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ Hàn - Việt có yếu tố chỉ tên gọi động vật (nhìn từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa)” của Lê Thị Thuong (2009); “So sánh, đối chiếu các thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt chứa từ chỉ bộ phận cơ thể” của Choe Hyo-ju (2012); “Văn hóa ứng xử của người Hàn Quốc qua tục ngữ, thành ngữ (So sánh với Việt Nam)” của Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013); “Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (Một vài so sánh với Việt Nam)” của Lê Thị Hương (2015), v.v... Tuy nhiên, vẫn chưa có một đề tài độc lập nào tiến hành khảo cứu một cách hệ thống và chuyên biệt về mảng thành ngữ bốn chữ (사자성어), đặc biệt là theo hướng tiếp cận ngữ nghĩa xã hội và văn hóa.

Trong bài viết này, chúng tôi định hướng khảo sát ý nghĩa của các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (có liên hệ so sánh với tiếng Việt) trên bình diện ngữ nghĩa xã hội, tập trung vào nhóm nội dung thể hiện các mối quan hệ gia đình, cụ thể là quan hệ cha mẹ - con cái và quan hệ anh chị - em. Dựa trên tiêu chí xác định "tương đương" về mặt chức năng ngữ nghĩa, chúng tôi lựa chọn ra các cặp thành ngữ tương đương trong tiếng Hàn và tiếng Việt để làm đối tượng phân tích đối chiếu.

Từ nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi xác định có tổng cộng 64 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn đề cập đến các mối quan hệ trong gia đình. Trong số đó, 37 đơn vị phản ánh quan hệ cha mẹ - con cái và 8 đơn vị thể hiện quan hệ anh chị - em; hai nhóm này chiếm 70,3% tổng số các thành ngữ liên quan đến quan hệ gia đình.

## 2. Một số khái niệm tiền đề

### 2.1. Thành ngữ bốn thành tố

Thành ngữ bốn thành tố là một loại đơn vị ngôn ngữ cố định, có cấu trúc ổn định gồm bốn thành tố, thường mang tính hàm súc cao và giàu giá trị biểu trưng. Trong tiếng Hàn, thành ngữ bốn thành tố (사자성어) chủ yếu có nguồn gốc từ chữ Hán, được tiếp nhận và sử dụng rộng rãi trong đời sống ngôn ngữ hiện đại. Các thành ngữ này không chỉ đảm nhiệm chức năng biểu đạt mà còn phản ánh sâu sắc tư duy, quan niệm đạo đức và các chuẩn mực xã hội được hình thành trong lịch sử văn hóa của dân tộc.

### 2.2. Mối quan hệ gia đình

Quan hệ gia đình được xem là tổng thể những mối liên kết xã hội cơ bản được thiết lập giữa các thành viên trong một gia đình, bao gồm: quan hệ cha mẹ - con cái, quan hệ anh chị - em cùng những quan hệ huyết thống khác. Đây là những mối quan hệ có tính chất nền tảng, tác động sâu sắc đến quá trình hình thành nhân cách, hệ giá trị đạo đức cũng như cách thức ứng xử của mỗi cá nhân trong đời sống xã hội.

Trong các xã hội Á Đông như Việt Nam và Hàn Quốc, gia đình giữ vị trí trung tâm trong cấu trúc xã hội truyền thống. Các mối quan hệ gia đình thường được điều chỉnh bởi những chuẩn mực đạo đức chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, trong đó đề cao trật tự thứ bậc, bổn phận và trách nhiệm giữa các thành viên. Những quan niệm này được phản ánh rõ nét trong hệ thống thành ngữ của mỗi ngôn ngữ.

### 2.3. Ngữ nghĩa văn hóa - xã hội và nghĩa biểu trưng của thành ngữ

Ngữ nghĩa văn hóa - xã hội là lĩnh vực nghiên cứu mối quan hệ giữa nghĩa của đơn vị ngôn ngữ với bối cảnh văn hóa và xã hội nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Theo cách tiếp cận này, nghĩa của thành ngữ không chỉ được hiểu ở tầng nghĩa từ vựng - ngữ pháp mà còn bao hàm những giá trị văn hóa, quan niệm xã hội và kinh nghiệm tập thể của cộng đồng ngôn ngữ.

Thành ngữ bốn thành tố, với tính cố định và hàm súc, thường mang nghĩa biểu trưng cao, phản ánh gián tiếp các quan hệ xã hội và chuẩn mực ứng xử. Việc phân tích nghĩa biểu trưng của thành ngữ cho phép làm rõ cách thức mà các mối quan hệ gia đình được nhận thức, đánh giá và mã hóa trong ngôn ngữ, từ đó góp phần nhận diện những điểm tương đồng và dị biệt trong văn hóa ứng xử gia đình giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Trong công trình *Ngữ nghĩa học* (2008), Lê Quang Thiêm đã đề xuất một hệ thống lý thuyết về ba tầng nghĩa cùng sáu kiểu nghĩa từ vựng. Theo đó, phổ nghĩa từ vựng (lexical meaningful spectrum) được cấu trúc như sau:

(1) **Tầng nghĩa trí tuệ** (intellectual stratum) gồm: nghĩa biểu niệm (scientific concept) - tức khái niệm khoa học, và nghĩa biểu hiện (sense-relation) - ý niệm mang tính quy ước, thể hiện giá trị trong hệ thống;

(2) **Tầng nghĩa thực tiễn** (practical stratum) bao gồm: nghĩa biểu thị (denotational meaning) và nghĩa biểu chỉ (designated meaning);

(3) **Tầng nghĩa biểu trưng** (symbolized stratum) gồm: nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) và nghĩa biểu tượng (imaginative meaning).

Trong sáu kiểu nghĩa nêu trên, hai kiểu có sự tương đồng rõ nét với đặc trưng nghĩa của thành ngữ là nghĩa biểu đạt/biểu thị và nghĩa biểu trưng - biểu tượng mang tính khái quát. Trên cơ sở đó, chúng tôi vận dụng khung lý thuyết này để tổng hợp và phân tích phân giải nghĩa thành ngữ Hàn - Việt phục vụ cho mục đích đối chiếu.

#### **2.4. Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa**

Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ là phương pháp so sánh các hiện tượng thuộc những ngôn ngữ khác nhau nhằm chỉ ra những điểm giống và khác nhau về phương diện cấu trúc, ý nghĩa cũng như cách thức sử dụng. Khi kết hợp với góc độ văn hóa, nghiên cứu đối chiếu không chỉ dừng lại ở hình thức ngôn ngữ mà còn hướng tới việc giải thích các hiện tượng ngôn ngữ trong mối quan hệ với bối cảnh văn hóa - xã hội.

Trong khuôn khổ bài viết này, nghiên cứu đối chiếu thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn với thành ngữ tiếng Việt về mối quan hệ gia đình góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và văn hóa, đồng thời khẳng định vai trò của thành ngữ như một phương tiện phản ánh đời sống xã hội và văn hóa tinh thần của mỗi quốc gia.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

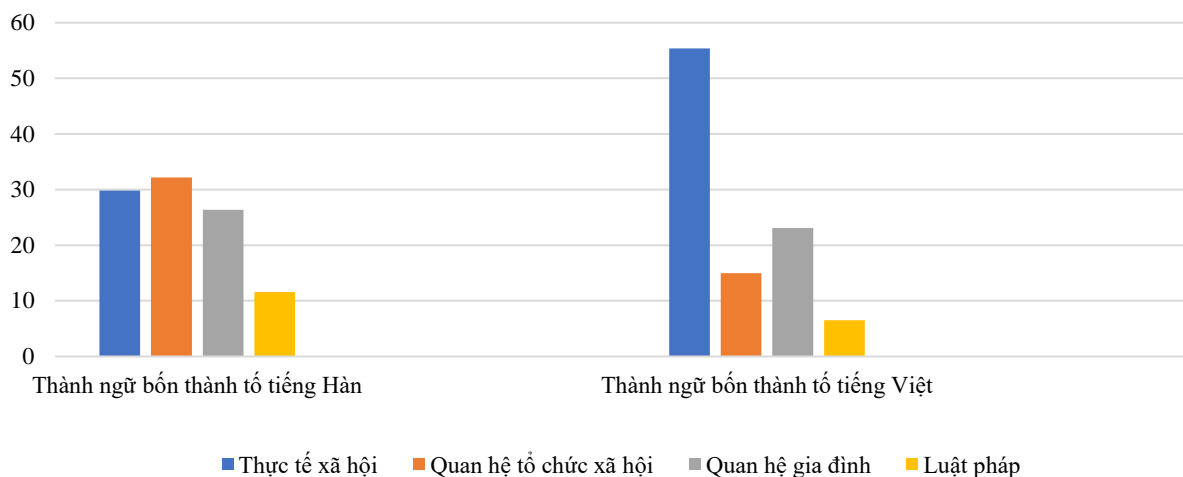
Để triển khai nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành thống kê và thu thập trực tiếp các đơn vị thành ngữ từ những từ điển thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt.

Đối với tiếng Hàn, nguồn ngữ liệu chủ yếu được khai thác từ cuốn *성어대사전* (“Đại từ điển thành ngữ”) do Jang Gigeun hiệu đính, xuất bản năm 2007. Từ tổng số 4824 thành ngữ được ghi nhận, chúng tôi phân loại được 3329 thành ngữ bốn thành tố. Tiếp tục sàng lọc và phân nhóm, kết quả thu được 840 thành ngữ bốn thành tố mang nội dung liên quan đến văn hóa và xã hội, trong đó, ở bình diện văn hóa có 597 đơn vị và ở bình diện xã hội có 243 đơn vị.

Về phía tiếng Việt, ngữ liệu chính được lấy từ hai công trình: *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* (1995) do Nguyễn Như Ý chủ biên và *Thành ngữ học tiếng Việt* (2003) của Hoàng Văn Hành. Trong tổng số 3214 thành ngữ được thống kê, chúng tôi xác định có 2517 thành ngữ bốn thành tố. Sau bước phân loại tiếp theo, chúng tôi chọn lọc được 648 thành ngữ bốn thành tố có nội dung phản ánh phương diện văn hóa và xã hội, gồm: 426 đơn vị thuộc bình diện văn hóa và 222 đơn vị thuộc bình diện xã hội.

## Biểu đồ 1

Tỉ lệ các đơn vị thành ngữ trong bình diện nghĩa xã hội



Do đối tượng khảo sát là thành ngữ bốn thành tố - một đơn vị ngôn ngữ đặc thù trong hai ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau - nên trước hết, chúng tôi sử dụng phương pháp điều tra, thu thập và xử lý ngữ liệu nhằm tập hợp các thành ngữ bốn thành tố mang nội dung nghĩa xã hội và văn hóa.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục vận dụng phương pháp phân tích và miêu tả để làm rõ ý nghĩa của từng đơn vị thành ngữ; đồng thời, áp dụng phương pháp so sánh - đối chiếu nhằm nhận diện những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Bên cạnh đó, các thủ pháp thống kê, lập bảng biểu và xây dựng sơ đồ cũng được sử dụng để hệ thống hóa và trình bày kết quả phân tích một cách rõ ràng, khoa học.

## 4. Kết quả nghiên cứu

Trong quá trình thống kê và tập hợp số liệu thành ngữ có nội dung liên quan đến các mối quan hệ trong gia đình, chúng tôi nhận thấy số lượng các đơn vị thành ngữ trong nhóm chủ đề này đứng ở vị trí thứ ba, sau nhóm thành ngữ bốn thành tố phản ánh thực tế đời sống xã hội và nhóm quan hệ tổ chức xã hội. Các mối quan hệ trong gia đình chia làm ba nhóm tiểu chủ đề: quan hệ giữa cha mẹ - con cái, quan hệ vợ - chồng và quan hệ anh chị - em. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đi sâu nghiên cứu hai nhóm thành ngữ: quan hệ giữa cha mẹ - con cái và quan hệ anh chị - em.

### 4.1. Quan hệ cha mẹ - con cái

Trong quá trình thống kê và xử lý ngữ liệu, chúng tôi ghi nhận 64 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn đề cập đến các quan hệ gia đình. Trong số đó, có 37 đơn vị (chiếm 57,8%) phản ánh quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Ở tiếng Việt, tỉ lệ này là 28,6%, tương ứng với 16/56 đơn vị được thống kê.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi không có điều kiện khảo sát chi tiết ngữ nghĩa của toàn bộ các thành ngữ đã thu thập. Thay vào đó, nghiên cứu lựa chọn một số đơn vị tiêu biểu, có tính đại diện và có sự tương đồng hoặc gần gũi về nghĩa giữa thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn và tiếng Việt để phân tích chuyên sâu các kiểu nghĩa của từng trường hợp. Trên cơ sở đó, chúng tôi rút ra những điểm tương đồng và khác biệt trong văn hóa ứng xử giữa người Hàn và người Việt trong quan hệ cha mẹ - con cái.

**Bảng 1**

*Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung về quan hệ cha mẹ - con cái*

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
구로지감	Cù lao chi cảm	Cù lao chín chữ
존초춘휘	Thốn thảo xuân huy	Công cha nghĩa mẹ
선침온석	Phiến chẩm ôn tịch	Quạt nồng ấp lạnh
부부자자	Phụ phụ tử tử	Cha nào con nấy
백년지객	Bách niên chi khách	Dâu con rể khách
자모패자	Từ mẫu bại tử	Con hư tại mẹ
득친순친	Đắc thân thuận thân	_____

Sau đây, chúng tôi sẽ đi sâu vào việc miêu tả và phân tích nghĩa của từng thành ngữ tiếng Hàn có nội dung về văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

Theo cuốn *성어대사전* (“Đại từ điển thành ngữ”, 2007) do Jang Gigeun hiệu đính, các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn mà chúng tôi lựa chọn có nội dung về quan hệ giữa cha mẹ và con cái được giải nghĩa như sau:

구로지감 (cù lao chi cảm) mang ý nghĩa là “Một lòng nghĩ đến ân đức cha mẹ đã vất vả và sinh thành, nuôi nấng mình” (Jang, 2007). Trong tiếng Việt, thành ngữ có nội dung ý nghĩa tương ứng là “Cù lao chín chữ”. Theo cách giải thích trong *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lâm, “cù” được hiểu là sự siêng năng, còn “lao” chỉ những nhọc nhằn, vất vả. “Chín chữ cù lao” bao gồm chín công ơn của cha mẹ đối với con cái: (1) **Sinh**: sinh thành, tạo nên sự sống cho con; (2) **Cúc**: nâng niu, đỡ đần; (3) **Phú**: âu yếm, vỗ về; (4) **Súc**: cho bú mớm, nuôi dưỡng ban đầu; (5) **Trưởng**: chăm sóc để con lớn lên về thể chất; (6) **Dục**: giáo dục, bồi dưỡng đời sống tinh thần; (7) **Cố**: dõi theo, quan tâm trông nom; (8) **Phục**: quán quýt, săn sóc không rời; (9) **Phúc**: bồng bế, che chở, lo lắng chu toàn và bảo vệ con khỏi sự ức hiếp của người khác. Từ đó, nghĩa biểu trưng của thành ngữ này là “Công lao khó nhọc của cha mẹ” (Nguyen, 2010). Cùng nói về công lao khó nhọc của cha mẹ, theo giải thích trong từ điển, thành ngữ “Cù lao chín chữ” được giải thích gồm có hai nghĩa: nghĩa biểu thị (denotational meaning), giải thích rõ về chín chữ cù lao gồm có: Sinh, Cúc, Phú, Súc, Trưởng, Dục, Cố, Phục, Phúc, và nghĩa biểu trưng (symbolized meaning) hình thành từ chín chữ đã nói ở trên cho thấy công lao to lớn, những nỗi vất vả, khó nhọc mà cha mẹ đã trải qua để nuôi nấng các con thành người. Từ nỗi đau khi sinh nở cho đến những lần diu đỡ lúc con vấp ngã, vỗ về khi con khóc, chăm lo từng bữa ăn, nuôi dưỡng và dạy dỗ con nên người, rồi ân cần săn sóc, che chở, bảo vệ con trước mọi điều bất trắc... từng ấy thôi cũng đủ để cảm nhận công lao to lớn của cha mẹ sâu nặng như trời biển, khó có điều gì có thể báo đáp cho trọn vẹn.

Cùng chủ đề đề cao công ơn cha mẹ, thành ngữ tiếng Hàn có 존초춘휘 (thốn thảo xuân huy) với nghĩa biểu hiện được giải thích như sau: “Cỏ non và ánh sáng ấm áp của mùa xuân” cùng với đó là 2 nét nghĩa biểu trưng: (1) Tình cảm của cha mẹ dành cho con cái; (2) Công lao của cha mẹ là quá lớn, vì vậy, có đền đáp bao nhiêu cũng không đủ (Jang, 2007). Thành ngữ gần nghĩa trong tiếng Việt có thể đem ra để so sánh đối chiếu cùng với thành ngữ này đó là “Công cha nghĩa mẹ”: “Công” ở đây được giải thích là “những việc làm” và “Nghĩa” là “tình cảm”. Đó chính là ân nghĩa sinh thành và dưỡng dục, là nỗi nhọc nhằn mang nặng đẻ đau cùng công lao nuôi nấng, chăm bẵm, kết tinh trong tình yêu thương vô hạn mà cha mẹ luôn dành trọn

cho con cái. 촌초춘휘 (thôn thảo xuân huy) - “Công cha nghĩa mẹ”, hai thành ngữ này có chung một nghĩa biểu trưng, đều nói về tình cảm yêu thương vô bờ bến mà cha mẹ dành cho con cái. Tuy nhiên, thành ngữ tiếng Hàn còn có thêm một nét nghĩa biểu trưng, đó là tình cảm của cha mẹ dành cho con cái là quá lớn lao nên con cái không thể nào đền đáp được dù chỉ là một phần công ơn ấy. Cùng nội dung ý nghĩa nhưng người Hàn dùng hình ảnh “cỏ non và ánh sáng ấm áp của mùa xuân” để ví von con cái như nhánh cỏ còn cha mẹ như ánh sáng mùa xuân đem lại sức sống, sự sinh trưởng cho ngọn cỏ. Người Việt thì không dùng hình ảnh bóng bẩy mà nói thẳng luôn vào những việc làm và tình cảm mà cha mẹ dành cho con thông qua hai từ “công” và “nghĩa”.

Nếu như hai thành ngữ trên đề cao công ơn to lớn của cha mẹ thì thành ngữ 선침온석 (phiên âm ôn tịch) cho chúng ta thấy được những hành động, cử chỉ quan tâm chăm sóc của người con để bày tỏ lòng biết ơn với cha mẹ. Nghĩa biểu hiện của thành ngữ này mô tả hành động: “Vào mùa hè, con cầm quạt đứng bên giường quạt cho cha mẹ ngủ; vào mùa đông, dùng chính hơi ấm cơ thể mình để làm ấm chỗ nằm cho cha mẹ”. Từ hình ảnh cụ thể đó, thành ngữ truyền tải lớp nghĩa biểu trưng về “lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ” (Jang, 2007).

Trong tiếng Việt, thành ngữ tương ứng là “Quạt nồng ấp lạnh”. Xét ở bình diện nghĩa biểu hiện, cụm từ này được hiểu qua từng yếu tố cấu thành: mùa hè trời oi bức thì quạt cho cha mẹ yên giấc; mùa đông giá rét thì vào nằm trước để ủ ấm chăn chiếu, giúp chỗ nằm của cha mẹ trở nên ấm áp. Trên cơ sở đó, thành ngữ mang nghĩa biểu trưng khái quát về “đạo làm con trong việc phụng dưỡng cha mẹ” (Nguyen, 2010).

선침온석 (phiên âm ôn tịch) - “Quạt nồng ấp lạnh” là hai thành ngữ hoàn toàn trùng khớp nhau cả về nghĩa biểu hiện và nghĩa biểu trưng. Cả hai thành ngữ đều đề cập đến đạo hiếu và bổn phận làm con, thể hiện qua sự quan tâm, phụng dưỡng cha mẹ trong đời sống thường nhật. Hình ảnh quạt mát cho cha mẹ giữa những ngày hè oi ả hay ủ ấm chỗ nằm vào mùa đông giá lạnh đã cụ thể hóa tấm lòng hiếu thảo và sự chăm sóc tận tình mà con cái dành cho đáng sinh thành.

Bàn về quan hệ cha - con, tiếng Hàn có thành ngữ 부부자자 (phụ phụ tử tử) với nghĩa biểu hiện là “Cha ra cha, con ra con”, hàm ý mỗi người giữ đúng vai trò của mình. Ở tầng nghĩa biểu trưng, thành ngữ này nhấn mạnh rằng khi mỗi cá nhân trung thành và thực hiện trọn vẹn bổn phận của mình thì trật tự, vị thế của các thành viên trong xã hội sẽ được xác lập một cách đúng đắn (Jang, 2007).

Trong tiếng Việt, đơn vị tương ứng là “Cha nào con nấy”, mang hai sắc thái nghĩa. Ở nghĩa tích cực, thành ngữ dùng để khen khi cha và con giống nhau về diện mạo, phẩm chất hoặc tài năng. Ở nghĩa tiêu cực, câu nói lại hàm ý chê trách, chỉ sự tương đồng trong những thói quen hay đặc điểm xấu, chẳng hạn người cha có tật xấu nào thì người con cũng lặp lại như vậy.

Như vậy, cả thành ngữ 부부자자 và “Cha nào con nấy” đều đề cập đến sự tương quan giữa cha và con, song cách triển khai ý nghĩa có điểm khác biệt. Trong tiếng Việt, sự phân hóa chủ yếu dựa trên sắc thái khen - chê (tích cực hoặc tiêu cực). Trong khi đó, ở tiếng Hàn, ý nghĩa không chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình mà còn mở rộng thành một quan niệm về trật tự xã hội, bao quát các quan hệ như vua - tôi, quan - dân, trên - dưới. Khi mỗi người đảm nhiệm và hoàn thành đúng vai trò, chức trách của mình, xã hội sẽ vận hành hài hòa và ổn định.

Trong mối quan hệ giữa cha mẹ với con rể, người Hàn quan niệm con rể là 백년지객 (bách niên chi khách) - “Một vị khách khó tính, luôn phải được đối xử tôn trọng” (Jang, 2007). Cùng với cách nhìn nhận đó, người Việt có quan niệm “Dâu con, rể khách”. Theo cách hiểu truyền thống, con dâu sau khi kết hôn sẽ về sống chung với gia đình chồng, cùng chia sẻ và gánh vác công việc trong nhà, nên được xem như người con trong gia đình. Ngược lại, con rể không

thường xuyên sinh hoạt tại nhà vợ mà chỉ thỉnh thoảng lui tới, vì vậy được ví như “khách”.

Khi đề cập đến quan hệ giữa gia đình bên vợ và con rể, thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có điểm tương đồng ở chỗ đều xem con rể như “khách”. Tuy nhiên, căn nguyên của quan niệm này lại có sự khác biệt. Trong văn hóa Hàn Quốc, con rể được ví như vị khách đặc biệt, thậm chí có phần “khó tính”, nên gia đình bên vợ thường tiếp đãi với thái độ kính trọng và giữ lễ. Trong khi đó, ở Việt Nam, việc coi con rể là “khách” xuất phát từ thực tế con rể không sống chung, chỉ ghé thăm trong những dịp nhất định rồi lại trở về nhà mình, nên mối liên kết sinh hoạt thường nhật không chặt chẽ như con dâu.

Sự khác biệt này càng rõ nét khi đặt trong tương quan với vị thế của “con dâu”. Sau khi kết hôn, con dâu về ở cùng gia đình chồng, trực tiếp tham gia quán xuyến công việc và xây dựng đời sống chung, do đó được nhìn nhận như một thành viên chính thức, như con cái trong nhà. Chính từ nền tảng đó mà hình thành quan niệm “dâu là con, rể là khách” trong văn hóa Việt.

Trong mối quan hệ giữa mẹ và con cái, người Hàn từ xưa đã cho rằng 자모패자 (từ mẫu bại tử). Thành ngữ này được lý giải ở tầng nghĩa biểu hiện là: “Một đứa trẻ không nhẽo được nuôi dưỡng bởi người mẹ hiền từ”, và ở tầng nghĩa biểu trưng là: “Sự che chở, nuông chiều quá mức có thể khiến trẻ hình thành cách hành xử lệch chuẩn” (Jang, 2007).

Trong tiếng Việt cũng tồn tại quan niệm tương tự, thể hiện qua câu “Con hư tại mẹ”, hàm ý đứa trẻ trở nên hư hỏng là do người mẹ không có phương pháp dạy dỗ phù hợp. Thành ngữ 자모패자 (từ mẫu bại tử) của tiếng Hàn nhấn mạnh đến sự bao bọc và nuông chiều thái quá của người mẹ như một nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc đứa trẻ thiếu khuôn phép, không biết cư xử đúng mực. Trong khi đó, cách diễn đạt của tiếng Việt đặt trọng tâm nhiều hơn vào vai trò giáo dục, xem sự “hư” của con cái là hệ quả của việc người mẹ chưa thực hiện tốt chức năng dạy dỗ.

득친순친 (Đắc thân thuận thân) thành ngữ này nói về cách cư xử đúng đắn của một người con đối với cha mẹ, đó là luôn phải “vâng lời theo ý cha mẹ, đây mới là cách cư xử của một người con hiếu thảo” (Jang, 2007). Nghĩa tổng quát của thành ngữ này là: đạo làm con cốt ở việc thấu hiểu và phục tùng ý nguyện của đấng sinh thành để đạt đến chữ “Hiếu”. Quan niệm này cũng tương đồng với “Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” của người Việt. Văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc luôn đề cao chữ Hiếu, và có rất nhiều cách thể hiện, hành động để chứng minh lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ. Một trong những cách cư xử đúng mực để tỏ lòng hiếu thảo đó chính là vâng lời cha mẹ, không cãi lại cha mẹ, cha mẹ bảo sao phải làm vậy, tuyệt đối không được sai lời. Cả hai ví dụ trên phản ánh điểm tương đồng trong chiều sâu tư duy và văn hóa giữa hai quốc gia. Trong tư duy của cả người Hàn và người Việt, việc cãi lời cha mẹ không chỉ là hành vi cá nhân mà còn bị coi là lỗi đạo. 득친순친 nhấn mạnh vào trạng thái “thuận” (hòa hợp), còn tục ngữ Việt nhấn mạnh vào trạng thái “tĩnh” (chấp nhận sự sắp đặt). Cả hai đều phản ánh việc cá nhân hóa bị lu mờ trước lợi ích và sự sắp xếp của gia đình. Hạnh phúc của con cái được định nghĩa thông qua sự hài lòng của cha mẹ. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt trong sắc thái tư duy được phản ánh qua hai đơn vị thành ngữ, tục ngữ này. Chữ “Đắc” (得) và “Thuận” (順) cho thấy một quá trình: người con phải chủ động tìm cách thấu hiểu tâm ý cha mẹ để mà nương theo. Nó không chỉ là ép buộc, mà là một lý tưởng sống để đạt tới sự an lạc trong gia đình. Sắc thái của câu tiếng Việt có phần “nguyên tắc” hơn, thể hiện một trật tự bất biến. Tuy nhiên, trong văn hóa Việt, điều này còn hàm ý niềm tin vào kinh nghiệm của người đi trước (“Cá không ăn muối cá ươn”). Sở dĩ lựa chọn “Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” là đơn vị tương ứng cho '득친순친' vì cả hai tuy khác biệt về hình thức ngôn ngữ (một bên là thành ngữ, một bên là tục ngữ) nhưng lại gặp nhau ở cốt lõi văn hóa: Sự phục tùng tuyệt đối ý chí của

cha mẹ là biểu hiện cao nhất của chữ Hiếu. Trong khi 득친순친 tiếp cận dưới góc độ triết học Nho giáo, coi việc làm hài lòng cha mẹ là một đức hạnh cần tu dưỡng, thì câu tục ngữ Việt Nam lại cụ thể hóa đức hạnh đó thành một quy tắc ứng xử bất biến trong đời sống. Sự tương đương này minh chứng cho tư duy coi trọng tôn ti và tính chính thể của gia đình vượt lên trên cá nhân của cả hai dân tộc Việt - Hàn trong dòng chảy văn hóa đồng văn.

Có thể thấy trong mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, người Hàn hay người Việt đều đề cao công ơn to lớn của cha mẹ bằng trời, bằng bể, không gì có thể đền đáp được, từ đó, nói đến đạo làm con, đề cao lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ. Đây chính là chữ “Hiếu” vẫn luôn được coi là giá trị cốt lõi trong văn hóa ứng xử giữa con cái với cha mẹ từ xưa đến nay của Việt Nam và Hàn Quốc. Trong mối quan hệ giữa cha mẹ với con rể của người Hàn, chúng ta thấy cha mẹ luôn giữ khoảng cách với con rể, có cách cư xử câu nệ, khách sáo, tôn trọng như một vị khách cần được đối xử đặc biệt trong gia đình. Một điểm tương đồng dễ dàng nhận thấy trong quan niệm của người Hàn và người Việt về việc giáo dục con cái, đó là cho rằng đây là trách nhiệm của người mẹ. Quan niệm này xuất phát từ tư tưởng “Trọng nam khinh nữ” của Nho giáo khi cho rằng đã là phụ nữ thì chỉ nên làm những công việc trong gia đình như nội trợ, phụng dưỡng cha mẹ chồng, chăm sóc chồng, chăm sóc con, còn những việc đại sự sẽ do người đàn ông trong gia đình gánh vác. Bởi vậy, mẹ là người có trách nhiệm dạy dỗ, giáo dục con cái trong gia đình. Khi đứa trẻ không hiểu chuyện, lười biếng, không vâng lời, hư hỏng thì người ta sẽ đổ tại là do mẹ (và bà) không biết cách giáo dục. Quan niệm này không chỉ tồn tại trong xã hội truyền thống mà ngay cả trong xã hội hiện đại ngày nay, vẫn không ít gia đình coi trách nhiệm giáo dục con cái là của người mẹ. Sự hiện diện của quan niệm “Con hư tại mẹ” trong hệ thống thành ngữ, tục ngữ không chỉ đơn thuần là sự đúc kết kinh nghiệm mà còn phản ánh sâu sắc định kiến giới trong xã hội truyền thống. Việc quy trách nhiệm chính trong việc giáo dục con cái cho người phụ nữ cho thấy một mô hình tư duy ưu tiên vai trò của người cha ở các công việc xã hội và khu biệt người mẹ vào không gian gia đình. Tuy nhiên, dưới góc độ ngôn ngữ học văn hóa hiện đại, sự tồn tại của quan niệm này đang dần có sự xung đột với các giá trị bình đẳng giới mới, tạo nên một sự chuyển dịch trong cách tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng đương đại.

#### 4.2. Quan hệ anh chị - em

Bên cạnh các quan hệ cha mẹ - con cái và vợ - chồng, thành ngữ bốn thành tố trong tiếng Hàn và tiếng Việt cũng phản ánh khá rõ nét quan hệ anh chị - em, một mối liên kết quan trọng trong cấu trúc gia đình.

Trong tổng số 64 đơn vị thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn đề cập đến các quan hệ gia đình, có 8 đơn vị (chiếm 12,5%) nói về quan hệ anh chị - em. Ở tiếng Việt, tỉ lệ này là 10,7%, tương ứng với 6/56 đơn vị đã được thống kê.

#### Bảng 2

*Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung về quan hệ anh chị - em*

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
수족지애	Thủ túc chi ái	Như tay với chân
순망치한	Thần vong xỉ hàn	Môi hở răng lạnh
영원지정	Lĩnh nguyên chi tình	Chị ngã em nâng
자두연기	Chữ đậu nhiên ky	Huỳnh đệ tương tàn
형비제수	Huỳnh phi đệ sáu	Kiến giả nhất phận

Sau đây, chúng tôi sẽ đi sâu vào việc miêu tả và phân tích nghĩa của từng thành ngữ tiếng Hàn có nội dung về văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa anh chị - em trong gia đình.

Theo cuốn *성어대사전* (“Đại từ điển thành ngữ”, 2007) do Jang Gigeun hiệu đính, các thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn có nội dung về mối quan hệ anh chị - em được giải nghĩa như sau:

수족지애 (thủ túc chi ái) - “Tình cảm anh em ruột thịt” (Jang, 2007). Trong tiếng Việt, tình cảm anh em ruột thịt được ví von qua hình ảnh “Như tay với chân”, hàm ý sự gắn bó mật thiết, gần gũi và luôn nâng đỡ, tương trợ lẫn nhau (Nguyen, 1995).

Ở tiếng Hàn, thành ngữ *순망치한* (thần vong xỉ hàn) có nghĩa biểu hiện là “Mắt môi thì răng sẽ lạnh”. Từ hình ảnh cụ thể đó, thành ngữ phát triển thành hai nét nghĩa biểu trưng: (1) Khi một bên trong mối quan hệ thân thiết gặp tổn hại hoặc tan vỡ, bên còn lại cũng khó tránh khỏi ảnh hưởng; (2) Các bên có quan hệ gắn bó, nương tựa lẫn nhau và không thể tách rời.

Đối chiếu với tiếng Việt, thành ngữ tương đương là “Môi hở răng lạnh”, dùng để chỉ mối quan hệ gần gũi, liên kết hữu cơ và có sự tác động qua lại giữa những người có quan hệ thân cận (Nguyen, 1995).

*영원지정* (lĩnh nguyên chi tình) với nghĩa biểu hiện cho hình ảnh “Chim bó cá sống ở trên cánh đồng không có nước”, từ đó, hình thành nên nghĩa biểu trưng, khuyên nhủ “Anh em nên giúp đỡ lẫn nhau khi gặp khó khăn cấp bách” (Jang, 2007). Cùng chung ý nghĩa anh em trong một nhà cần phải đùm bọc, giúp đỡ nhau những lúc khó khăn, thành ngữ tiếng Việt mượn hình ảnh hết sức dung dị, đời thường mà mọi người đều hay bắt gặp “Chị ngã em nâng” với ý nghĩa “Thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau như chị em ruột thịt” (Nguyen, 1995).

Nếu như 3 cặp thành ngữ ở phía trên đề cao tình cảm anh em, chị em gắn bó thân thiết, yêu thương, giúp đỡ nhau những khi hoạn nạn thì những thành ngữ được miêu tả và phân tích sau đây sẽ truyền tải tới chúng ta thông điệp lên án những hành vi ứng xử không phù hợp trong mối quan hệ anh chị - em: *자두연기* (chữ đậu nhiên ky) với nghĩa biểu hiện được giải thích trong thành ngữ là “Thân đậu được dùng làm củi đun đậu” để biểu trưng cho “Anh em ghen tị và đánh nhau” (Jang, 2007). Thành ngữ tương đương trong tiếng Việt có thể đem ra so sánh đối chiếu trong trường hợp này là thành ngữ “Huynh đệ tương tàn” với ý nghĩa “Anh em, người trong một nước chém giết, hãm hại lẫn nhau” (Nguyen, 1995).

Trong tiếng Hàn, thành ngữ *형비제수* (huynh phi đệ sáu) có nghĩa biểu hiện là “người anh thì béo lên, còn người em lại gầy đi”. Từ hình ảnh đối lập đó, thành ngữ truyền tải nghĩa biểu trưng về sự khác biệt trong thân phận và hoàn cảnh sống giữa anh chị em trong cùng một gia đình. Tiếng Việt cũng có cách diễn đạt mang ý nghĩa tương đồng là “Kiến giả nhất phận”, hàm ý mỗi người chỉ biết đến phần số của riêng mình, ai lo phận nấy, không còn sự đùm bọc hay chia sẻ với nhau (Nguyen, 1995).

Như vậy, điểm tương đồng có thể thấy được trong mối quan hệ anh chị - em của người Hàn và người Việt là đề cao tình thương yêu gắn bó, đùm bọc, che chở cho nhau giữa anh chị em trong cùng một gia đình. Điều này thể hiện tính trọng tình trong văn hóa ứng xử của hai nước.

Điểm khác biệt trong thành ngữ hai nước khi đề cập đến mối quan hệ anh chị - em là trong khi người Hàn không đề cập đến thứ bậc của chị em gái thì người Việt lại đề cập đến vấn đề này ngang bằng với thứ bậc của anh em trai: Chị em phải “trên kính dưới nhường”, “Chị ngã em nâng”, “Chị ngã em khóc”. Điều này thể hiện tính vừa trọng nam vừa trọng nữ của người Việt, khác với người Hàn là trọng nam hơn nữ.

## 5. Kết luận

Thông qua việc khảo sát và phân tích hệ thống thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn trong mối liên hệ đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt, bài nghiên cứu đã làm rõ cách thức các mối quan hệ gia đình được phản ánh và mã hóa trong ngôn ngữ, đặc biệt là quan hệ giữa cha mẹ và con cái, cũng như quan hệ giữa anh chị em trong gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy giữa Việt Nam và Hàn Quốc tồn tại nhiều điểm tương đồng cơ bản trong quan niệm và văn hóa ứng xử gia đình, đồng thời cũng bộc lộ những dị biệt đáng chú ý gắn liền với bối cảnh lịch sử - văn hóa của mỗi quốc gia.

Ở mối quan hệ cha mẹ - con cái, cả hai dân tộc đều đề cao công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ và coi lòng hiếu thảo của con cái là chuẩn mực đạo đức cốt lõi trong gia đình. Giá trị “Hiếu” không chỉ là nền tảng trong tư tưởng Nho giáo mà còn được phản ánh đậm nét qua hệ thống thành ngữ, cho thấy vai trò trung tâm của gia đình trong cấu trúc xã hội truyền thống của cả Việt Nam và Hàn Quốc. Bên cạnh đó, một số khác biệt trong cách ứng xử, chẳng hạn như thái độ giữ khoảng cách và sự tôn trọng mang tính khách sáo của cha mẹ người Hàn đối với con rể, góp phần phản ánh những sắc thái văn hóa riêng biệt trong quan hệ gia đình của mỗi dân tộc.

Đối với quan niệm về giáo dục con cái, thành ngữ của cả hai ngôn ngữ đều cho thấy ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, đặc biệt là quan niệm coi trách nhiệm nuôi dạy con cái chủ yếu thuộc về người mẹ. Cách nhìn nhận này không chỉ phản ánh vị thế truyền thống của người phụ nữ trong gia đình mà còn cho thấy những hạn chế trong nhận thức về vai trò giáo dục của các thành viên khác. Từ góc độ xã hội hiện đại, kết quả nghiên cứu gợi mở nhu cầu nhìn nhận lại quan niệm này theo hướng toàn diện và bình đẳng hơn, coi việc nuôi dạy con cái là trách nhiệm chung của gia đình và xã hội.

Trong mối quan hệ anh chị - em, cả người Việt và người Hàn đều đề cao tình cảm gắn bó, yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, thể hiện rõ tính trọng tình trong văn hóa ứng xử gia đình của hai dân tộc. Tuy nhiên, sự khác biệt thể hiện ở cách nhìn nhận về thứ bậc giới tính: trong khi thành ngữ tiếng Hàn ít chú ý đến thứ bậc giữa chị em gái, thì thành ngữ tiếng Việt lại đề cao trật tự, bổn phận và sự ứng xử hài hòa giữa anh chị em không phân biệt giới tính. Điều này phản ánh quan niệm vừa trọng nam vừa trọng nữ của người Việt, khác với xu hướng trọng nam rõ nét hơn trong văn hóa truyền thống của người Hàn.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng thành ngữ bốn thành tố không chỉ là phương tiện ngôn ngữ mang tính biểu đạt mà còn là “tấm gương” phản chiếu sinh động đời sống xã hội, hệ giá trị văn hóa và quan niệm nhân sinh của mỗi dân tộc. Nghiên cứu này góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và văn hóa, đồng thời cung cấp thêm cơ sở lý luận và thực tiễn cho các nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc trong thời gian tới.

### Tài liệu tham khảo

- Choi, H. J. (2012). *So sánh, đối chiếu các thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt chứa từ chỉ bộ phận cơ thể* [A comparative and contrastive study of Korean and Vietnamese idioms containing body parts]. [Master's thesis, Hanoi National University of Education]. <https://opac.hnue.edu.vn/Detail.aspx?id=83800>
- Hoang, V. H. (Ed.). (1994). *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* [Stories of idioms and proverbs]. Social Sciences Publishing House. <https://opac.hnue.edu.vn/Detail.aspx?id=20407&f=tacgia&v=Ho%u00e0ng%2c+V%u0103n+H%u00e0nh>
- Hoang, V. H. (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt* [Vietnamese idiomatology]. Social Sciences Publishing House. <https://vietbooks.info/threads/thanh-ngu-hoc-tieng-viet-nxb-khoa-hoc-xa-hoi-2015-hoang-van-hanh-349-trang.82656/>

- Jang, G. G. (2007). *Đại từ điển thành ngữ* [Great dictionary of idioms]. Myung Moon Dang Publishing House. <https://product.kyobobook.co.kr/detail/S000001122397>
- Le, Q. T. (2006). *Ngữ nghĩa học* [Semantics]. Vietnam Education Publishing House. <https://vietbooks.info/threads/ngu-nghia-hoc-nxb-giao-duc-2015-le-quang-thiem-217-trang.107236/>
- Le, T. H. (2015). *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)* [Korean idioms and proverbs about animals and plants (some comparisons with Vietnam)]. [Master's thesis, VNU University of Social Sciences and Humanities]. <https://repository.vnu.edu.vn/server/api/core/bitstreams/f4d8a748-6297-4232-b65a-50babf52ecea/content>
- Le, T. T. (2009). *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ Hàn - Việt có yếu tố chỉ tên gọi động vật (nhìn từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa)* [A Contrastive Study of Korean and Vietnamese Idioms Containing Animal Terms (From a Linguacultural Perspective)] <https://repository.vnu.edu.vn/server/viewer/?doc=94207478053840304220126127364782379530&bitsid=5abf1723-7469-4040-9bfd-7b12dca5213f&uid=3c150292-da16-4ffe-99d9-167e36d6fc32>
- Nguyen, D. D. (1986). Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ - sự vận dụng [Semantics of idioms and proverbs - application]. *Tạp chí Ngôn ngữ* [Journal of Language], 3, 1-11. <https://libol.hnue.edu.vn/Detail.aspx?id=23941&pIdx=9&f=tacgia&v=Nguy%u1ec5n+%u0110%u1ee9c+>
- Nguyen, L. (2014). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* [Dictionary of Vietnamese idioms and proverbs]. Literature Publishing House. [https://lib.ajc.edu.vn/Opac/DmdInfo.aspx?mnuid=141&search\\_field=author&search\\_id=22428&dmd\\_id=19471](https://lib.ajc.edu.vn/Opac/DmdInfo.aspx?mnuid=141&search_field=author&search_id=22428&dmd_id=19471)
- Nguyen, N. Y. (Ed.). (1995). *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* [Explanatory dictionary of Vietnamese idioms]. Education Publishing House. <https://vietbooks.info/threads/tu-dien-giai-thich-thanh-ngu-tieng-viet-nxb-giao-duc-1998-nguyen-nhu-y-733-trang.103724/>
- Nguyen, T. H. H. (2013). *Văn hóa ứng xử của người Hàn Quốc qua tục ngữ, thành ngữ (So sánh với Việt Nam)* [Korean behavior culture through proverbs and idioms (Comparison with Vietnam)]. [Master's thesis, VNU-HCM University of Social Sciences and Humanities]. <https://lib.vhu.edu.vn/Portal/BookDetail?bibid=9486&No=1&dbID=-1&display=icon>
- Nguyen, V. H. (1999). *Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại (Những đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa)* [Four-element idioms in modern Vietnamese (Structural and semantic characteristics)]. Social Sciences Publishing House. <https://opac.hnue.edu.vn/Detail.aspx?id=15285&f=tacgia&v=Nguy%u1ec5n+V%u0103n+H%u1eb1ng>